

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 09/2023/NQ – HĐQT

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 04 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

*(V/v thông qua phê duyệt đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng phục vụ cho sản xuất và kho bãi; điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023; Kết quả sản xuất kinh doanh Quý I-2023, Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II-2023)*

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2021;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk;

Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 09/2023/BB-HĐQT ngày 27/04/2023;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị thống nhất thông qua:

- Đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng phục vụ cho sản xuất và kho bãi theo nội dung của Tờ trình số 126/TTr-DWC ngày 31/03/2023 của Tổng giám đốc (Văn bản đính kèm).
- Điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo nội dung của Tờ trình số 130/TTr-DWC ngày 05/04/2023 của Tổng Giám Đốc (Văn bản đính kèm).
- Kết quả sản xuất kinh doanh Quý I-2023, Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II-2023 theo nội dung của Tờ trình số 148/TTr-DWC ngày 20/04/2023 của Tổng Giám Đốc (Văn bản đính kèm).

**Điều 2.** Giao Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng giám đốc Công ty ban hành các quyết định theo thẩm quyền và phê duyệt phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các trường hợp theo nội dung như trên.

**Điều 3.** Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban liên quan của Công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện nội dung của Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT.



*Đỗ Hoàng Phúc*

Số: 426 /TTr-DWC

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 3 năm 2023

## **TỜ TRÌNH**

*Về việc phê duyệt Tổng mức đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng phục vụ  
cho sản xuất và kho bãi*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 24/6/2019 của Hội đồng quản trị về việc Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty;

Căn cứ Nghị Quyết số 40/2022/NQ-HĐQT ngày 11/08/2022 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án trung tâm điều khiển sản xuất nước tự động và dự án nhà máy sản xuất nước sạch tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-CPCNĐL ngày 10/08/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng;

Để tiến hành xây dựng và lắp đặt trang thiết bị máy móc cho công trình nhà máy sản xuất nước sạch tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai. Tổng Giám đốc Kính trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt Tổng mức đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nước tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai.

1. Tên dự án: Nhà xưởng mở rộng phục vụ cho sản xuất và kho bãi.
2. Hạng mục: Nhà máy sản xuất nước sạch tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai.
3. Quy mô: Công suất 3000 lít/h.
4. Thời gian dự kiến thực hiện: Quý II/2023 đến Quý IV/2023.
5. Địa điểm XD: Trạm bơm Ea KoTam - Xã Ea Tu – TP.BMT – tỉnh Đắk Lắk;
6. Tổng vốn đầu tư: **34.980.000.000 đồng.**

*(Ba mươi tư tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng).*

7. Hình thức thực hiện:

- Hạng mục xây lắp: Giao cho Xí nghiệp xây lắp và Kiểm định thực hiện theo quy chế khoán xây lắp của Công ty *(trên cơ sở dự toán phòng Kỹ thuật lập)*;

- Hạng mục trang thiết bị, dây chuyền công nghệ, điện và các hạng mục còn lại: Ủy quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ đạo thực hiện đầu tư theo quy định hiện hành.

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Khắc Dân**



Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2023

## **TỜ TRÌNH**

*Về việc phê duyệt Tổng mức đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng phục vụ  
cho sản xuất và kho bãi*

**Kính gửi: Tổng Giám đốc Công ty.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 24/6/2019 của Hội đồng quản trị về việc Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty;

Căn cứ Nghị Quyết số 40/2022/NQ-HĐQT ngày 11/08/2022 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án trung tâm điều khiển sản xuất nước tự động và dự án nhà máy sản xuất nước sạch tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-CPCNĐL ngày 10/08/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng;

Để tiến hành xây dựng và lắp đặt trang thiết bị máy móc cho công trình nhà máy sản xuất nước sạch tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai. Phòng Kế hoạch – Vật tư Kính trình Tổng Giám đốc Công ty xem xét trình Hội đồng quản trị phê duyệt Tổng mức đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nước tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai.

1. Tên dự án: Nhà xưởng mở rộng phục vụ cho sản xuất và kho bãi.
2. Công trình: Nhà máy sản xuất nước sạch tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai.
3. Quy mô: Công suất 3000 lít/h.
4. Thời gian dự kiến thực hiện: Quý II/2023 đến Quý IV/2023.
5. Địa điểm XD: Trạm bơm Ea KoTam - Xã Ea Tu – TP.BMT – tỉnh Đắk Lắk;
6. Tổng vốn đầu tư: **34.980.000.000 đồng**

*(Ba mươi tư tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng).*

7. Hình thức thực hiện:

- Hạng mục xây lắp: Giao cho Xí nghiệp xây lắp và Kiểm định thực hiện theo quy chế khoán xây lắp của Công ty *(trên cơ sở dự toán phòng Kỹ thuật lắp)*;

- Hạng mục trang thiết bị, dây chuyền công nghệ, điện và các hạng mục còn lại: Ủy quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ đạo thực hiện đầu tư theo quy định hiện hành.

Kính trình Tổng Giám đốc Công ty xem xét trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**Phòng Kế hoạch – Vật tư**

**Lê Bản Khánh**

## TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Nhà xưởng mở rộng phục vụ cho sản xuất và kho bãi

Công trình: Nhà máy sản xuất nước sạch tinh khiết, nước ion kiềm đóng chai.

| STT | Hạng mục                   | Giá trị khái toán     | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-----------------------|---------|
| 1   | Chi phí xây dựng           | 15,000,000,000        |         |
| 2   | Chi phí thiết bị           | 14,500,000,000        |         |
| 3   | Chi phí hệ thống chữa cháy | 800,000,000           |         |
| 4   | Hệ thống điện              | 1,000,000,000         |         |
| 5   | Chi phí khác               | 500,000,000           |         |
|     | THUẾ VAT (10%)             | 3,180,000,000         |         |
|     | <b>TỔNG</b>                | <b>34,980,000,000</b> |         |

Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng.

Phòng Kế hoạch - Vật tư



Lê Bản Khánh



Số: 130/TTr-DWC

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 04 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

*Về việc phê duyệt điều chỉnh  
Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk;  
Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 24/6/2019 của Hội đồng quản trị về việc Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty;

Căn cứ Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐQT ngày 06/01/2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023;

Căn cứ Quyết định 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/03/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 21/QĐ-DWC ngày 13/03/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk về việc quy định giá bán nước sạch cho các mục đích sử dụng ngoài sinh hoạt.

Từ 01/4/2023, Công ty áp dụng giá bán nước sạch mới theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/03/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 21/QĐ-DWC ngày 13/03/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk.

Để có cơ sở đánh giá kết quả thực hiện năm 2023 chính xác và phù hợp, Tổng Giám đốc Công ty Kính trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, cụ thể:

| STT | Nhóm chỉ tiêu tổng hợp                        | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023<br>(Áp dụng giá nước mới từ<br>ngày 01/4/2023) |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Phát triển khách hàng                         | Khách hàng  | 6.130                                                        |
| 2   | Sản lượng sản xuất (cả mua buôn)              | tr.m3       | 23,02                                                        |
| 3   | Sản lượng tiêu thụ                            | tr .m3      | 19,02                                                        |
| 4   | Tỷ lệ nước không doanh thu                    | %           | 17,39%                                                       |
| 5   | Doanh thu                                     | Tỷ đồng     | 222,73                                                       |
| 6   | Chi phí sản xuất                              | Tỷ đồng     | 233,64                                                       |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế                          | Tỷ đồng     | (10,91)                                                      |
| 8   | Đầu tư                                        | Tỷ đồng     | 80,56                                                        |
| 9   | Vận động khách hàng thanh toán không tiền mặt | Khách hàng  | 107.596                                                      |

|    |                                                                    |                   |       |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|
| 10 | Vận động khách hàng không dùng nước quay lại sử dụng nước.         | Khách hàng        | 982   |
| 11 | Thu hồi khoảng nợ khó đòi                                          | Tr. đồng          | 140   |
| 12 | Tồn thu lũy kế tại chi nhánh dưới 1% doanh thu nước                | %/ doanh thu nước | <1%   |
| 13 | Khách hàng tồn thu lũy kế tại chi nhánh dưới 1% tổng số khách hàng | khách hàng        | <2935 |

(Có bảng Tổng hợp Kế hoạch 2023 chi tiết từng chi nhánh kèm theo)

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét, thông qua.

Trân trọng !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Khắc Dân**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 04 năm 2023

## TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh  
Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Kính gửi: **Tổng Giám đốc Công ty.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk;  
Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 24/6/2019 của Hội đồng quản trị về việc Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty;

Căn cứ Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐQT ngày 06/01/2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023;

Căn cứ Quyết định 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/03/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 21/QĐ-DWC ngày 13/03/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk về việc quy định giá bán nước sạch cho các mục đích sử dụng ngoài sinh hoạt.

Từ 01/4/2023, Công ty áp dụng giá bán nước sạch mới theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/03/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 21/QĐ-DWC ngày 13/03/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk.

Để có cơ sở đánh giá kết quả thực hiện năm 2023 chính xác và phù hợp, Phòng Kế hoạch – Vật tư Kính trình Tổng Giám đốc Công ty xem xét, trình Hội đồng quản trị xem xét điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, cụ thể là điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch sau khi áp dụng giá bán nước sạch mới như sau:

| STT | Nhóm chỉ tiêu tổng hợp           | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023<br>(Áp dụng giá nước mới<br>từ ngày 01/4/2023) |
|-----|----------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Phát triển khách hàng            | Khách hàng  | 6.130                                                        |
| 2   | Sản lượng sản xuất (cả mua buôn) | tr.m3       | 23,02                                                        |
| 3   | Sản lượng tiêu thụ               | tr .m3      | 19,02                                                        |
| 4   | Tỷ lệ nước không doanh thu       | %           | 17,39%                                                       |
| 5   | Doanh thu                        | Tỷ đồng     | 222,73                                                       |
| 6   | Chi phí sản xuất                 | Tỷ đồng     | 233,64                                                       |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế             | Tỷ đồng     | (10,91)                                                      |
| 8   | Đầu tư                           | Tỷ đồng     | 80,56                                                        |



|    |                                                                    |                   |         |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| 9  | Vận động khách hàng thanh toán không tiền mặt                      | Khách hàng        | 107.596 |
| 10 | Vận động khách hàng không dùng nước quay lại sử dụng nước.         | Khách hàng        | 982     |
| 11 | Thu hồi khoảng nợ khó đòi                                          | Tr. đồng          | 140     |
| 12 | Tồn thu lũy kế tại chi nhánh dưới 1% doanh thu nước                | %/ doanh thu nước | <1%     |
| 13 | Khách hàng tồn thu lũy kế tại chi nhánh dưới 1% tổng số khách hàng | khách hàng        | <2935   |

(Có bảng Tổng hợp Kế hoạch 2023 chi tiết từng chi nhánh kèm theo)

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét, thông qua.

Trân trọng !

**Phòng Kế hoạch – Vật tư**



**Lê Bản Khánh**

## TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Điều chỉnh theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định giá bán nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Nhóm chỉ tiêu tổng hợp                                     | Đơn vị tính       | TH 2022 | KH Toàn Công ty năm 2023 (Áp dụng giá nước mới) | Chi nhánh Buôn Ma Thuột | Chi nhánh Buôn Hồ | Chi nhánh Krong Păk | Chi nhánh Cư Mgar | Chi nhánh Ea Kar | Chi nhánh Ea Súp | Chi nhánh Buôn Đôn | Chi nhánh Krông Năng | KH2023/TH2022 |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------|---------|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------|----------------------|---------------|
| 1   | Phát triển khách hàng                                      | Hộ                | 5,746   | 6,130                                           | 4,617                   | 476               | 275                 | 193               | 171              | 108              | 144                | 146                  | 106.68%       |
| 2   | Sản lượng sản xuất (cả mua buôn)                           | tr m3             | 22.16   | 23.02                                           | 18.57                   | 2.20              | 0.92                | 0.44              | 0.139            | 0.68             | 0.042              | 0.024                | 103.86%       |
| 3   | Sản lượng tiêu thụ                                         | tr m3             | 18.17   | 19.02                                           | 15.32                   | 1.82              | 0.77                | 0.38              | 0.12             | 0.56             | 0.037              | 0.022                | 104.66%       |
| 4   | Tỷ lệ nước không doanh thu                                 | %                 | 18.02%  | 17.39%                                          | 17.50%                  | 17.50%            | 17.00%              | 15.00%            | 11.20%           | 18.00%           | 11.00%             | 11.00%               | -0.63%        |
| 5   | Doanh thu                                                  | Tỷ đồng           | 191.53  | 222.73                                          | 183.81                  | 19.31             | 8.07                | 4.13              | 1.52             | 4.97             | 0.51               | 0.39                 | 116.29%       |
|     | Doanh thu nước                                             | Tỷ đồng           | 166.67  | 200.72                                          | 166.23                  | 17.28             | 7.14                | 3.62              | 1.23             | 4.70             | 0.31               | 0.20                 | 120.43%       |
|     | Doanh thu xây lắp                                          | Tỷ đồng           | 12.35   | 10.51                                           | 8.45                    | 0.75              | 0.38                | 0.23              | 0.21             | 0.14             | 0.17               | 0.18                 | 85.10%        |
|     | DT thuê bao đồng hồ nước                                   | Tỷ đồng           | 10.45   | 10.94                                           | 8.59                    | 1.29              | 0.55                | 0.28              | 0.08             | 0.12             | 0.027              | 0.02                 | 104.70%       |
|     | DT hoạt động tài chính                                     | Tỷ đồng           | 1.39    | 0.48                                            | 0.48                    |                   |                     |                   |                  |                  |                    |                      |               |
|     | Thu nhập khác                                              | Tỷ đồng           | 0.73    | 0.12                                            | 0.12                    |                   |                     |                   |                  |                  |                    |                      |               |
|     | Giảm trừ doanh thu                                         | Tỷ đồng           | 0.06    | 0.06                                            | 0.06                    |                   |                     |                   |                  |                  |                    |                      |               |
| 6   | Chi phí                                                    | Tỷ đồng           | 206.91  | 233.64                                          | 162.10                  | 17.60             | 3.60                | 4.88              | 6.55             | 3.83             | 4.06               | 4.52                 | 112.92%       |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế                                       | Tỷ đồng           | (15.38) | (10.91)                                         | 21.71                   | 1.71              | 4.48                | (0.75)            | (5.01)           | 1.13             | (3.54)             | (4.13)               | 70.91%        |
| 8   | Đầu tư                                                     | Tỷ đồng           |         | 80.56                                           | 49.80                   | 20.48             | 2.30                | 3.71              | 0.74             | 2.07             | 0.96               | 0.49                 |               |
| 9   | Vận động khách hàng thanh toán không tiền mặt              | khách hàng        |         | 107,596                                         | 77,539                  | 16,340            | 5,088               | 2,968             | 1,295            | 3,422            | 545                | 399                  |               |
| 11  | Vận động khách hàng không dùng nước quay lại sử dụng nước. | Khách hàng        |         | 982                                             | 443                     | 183               | 60                  | 43                | 110              | 105              | 30                 | 9                    |               |
| 12  | Thu hồi khoản nợ khó đòi                                   | triệu đồng        |         | 140                                             | 140                     |                   |                     |                   |                  |                  |                    |                      |               |
| 13  | Tồn thu lũy kế tại chi nhánh dưới 1% doanh thu nước        | %/ doanh thu nước |         | <1%                                             | <1%                     | <1%               | <1%                 | <1%               | <1%              | <1%              | <1%                | <1%                  |               |
| 14  | Khách hàng tồn thu lũy kế tại chi nhánh                    | khách hàng        |         | <2935                                           | <2627                   | <163              | <54                 | <31               | <14              | <36              | <6                 | <4                   |               |



### TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 05./TTr-DWC ngày 05/01/2022 của Tổng Giám đốc Công ty)

|    | Nhóm chỉ tiêu tổng hợp                                     | Đơn vị tính       | TH năm 2021 | UTH năm 2022 | Toàn Công ty năm 2023 KH | Chi nhánh Buôn Ma Thuột | Chi nhánh Buôn Hồ | Chi nhánh Krong Păk | Chi nhánh Cư Mgar | Chi nhánh Ea Kar | Chi nhánh Ea Súp | Chi nhánh Buôn Đôn | Chi nhánh Krông Năng | UTH20 22/ TH202 1 | KH202 3/ UTH20 22 |
|----|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|--------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| 1  | Phát triển khách hàng                                      | Hộ                | 7,402       | 5,746        | 6,130                    | 4,617                   | 476               | 275                 | 193               | 171              | 108              | 144                | 146                  | 77.63%            | 106.68%           |
| 2  | Sản lượng sản xuất (cả mua buôn)                           | tr m3             | 20.97       | 22.17        | 23.02                    | 18.57                   | 2.20              | 0.92                | 0.44              | 0.139            | 0.68             | 0.042              | 0.024                | 105.73%           | 103.82%           |
| 3  | Sản lượng tiêu thụ                                         | tr m3             | 17.34       | 18.17        | 19.02                    | 15.32                   | 1.82              | 0.76                | 0.38              | 0.12             | 0.55             | 0.037              | 0.022                | 104.79%           | 104.65%           |
| 4  | Tỷ lệ nước không doanh thu                                 | %                 | 17.30%      | 18.04%       | 17.39%                   | 17.50%                  | 17.50%            | 17.00%              | 15.00%            | 11.20%           | 18.00%           | 11.00%             | 11.00%               | 0.74%             | -0.65%            |
| 5  | Doanh thu                                                  | Tỷ đồng           | 182.10      | 191.87       | 196.73                   | 161.81                  | 17.18             | 7.18                | 3.72              | 1.42             | 4.58             | 0.48               | 0.36                 | 105.36%           | 102.53%           |
|    | Doanh thu nước                                             | Tỷ đồng           | 155.43      | 166.64       | 174.74                   | 144.23                  | 15.14             | 6.25                | 3.21              | 1.13             | 4.32             | 0.28               | 0.17                 | 107.21%           | 104.86%           |
|    | Doanh thu xây lắp                                          | Tỷ đồng           | 14.63       | 14.12        | 10.51                    | 8.45                    | 0.75              | 0.38                | 0.23              | 0.21             | 0.14             | 0.17               | 0.18                 |                   |                   |
|    | DT thuê bao đồng hồ nước                                   | Tỷ đồng           | 8.80        | 10.56        | 10.94                    | 8.59                    | 1.29              | 0.55                | 0.28              | 0.08             | 0.12             | 0.027              | 0.02                 |                   |                   |
|    | DT hoạt động tài chính                                     | Tỷ đồng           | 3.18        | 0.48         | 0.48                     | 0.48                    | -                 | 0.00                | -                 | -                | -                | 0.00               | -                    |                   |                   |
|    | Thu nhập khác                                              | Tỷ đồng           | 0.16        | 0.14         | 0.12                     | 0.12                    | -                 | 0.00                | -                 | -                | -                | 0.00               | -                    |                   |                   |
|    | Giảm trừ doanh thu                                         | Tỷ đồng           | 0.09        | 0.06         | 0.06                     | 0.06                    | -                 | 0.00                | -                 | -                | -                | 0.00               | -                    |                   |                   |
| 6  | Chi phí sản xuất                                           | Tỷ đồng           | 191.12      | 213.09       | 180.12                   | 130.73                  | 17.60             | 3.59                | 4.88              | 6.55             | 3.83             | 4.06               | 4.52                 | 111.49%           | 84.53%            |
| 7  | Lợi nhuận trước thuế                                       | Tỷ đồng           | (9.02)      | (21.22)      | 16.61                    | 31.08                   | (0.42)            | 3.58                | (1.16)            | (5.13)           | 0.76             | (3.58)             | (4.16)               | 235.28%           | -78.27%           |
| 8  | EBITDA                                                     | Tỷ đồng           | 60.05       | 67.36        | 104.264                  | 96.96                   | 5.95              | 4.40                | 0.89              | (0.17)           | 1.85             | (0.69)             | (0.56)               | 112.17%           | 154.78%           |
| 9  | Đầu tư                                                     | Tỷ đồng           |             |              | 80.55                    | 49.79                   | 20.48             | 2.30                | 3.71              | 0.74             | 2.07             | 0.96               | 0.49                 |                   |                   |
| 10 | Vận động khách hàng thanh toán không tiền mặt              | khách hàng        |             |              | 107,596                  | 77,539                  | 16,340            | 5,088               | 2,968             | 1,295            | 3,422            | 545                | 399                  |                   |                   |
| 11 | Vận động khách hàng không dùng nước quay lại sử dụng nước. | Khách hàng        |             |              | 982                      | 443                     | 183               | 60                  | 43                | 110              | 105              | 30                 | 9                    |                   |                   |
| 12 | Thu hồi khoản nợ khó đòi                                   | triệu đồng        |             |              | 140                      | 140                     |                   |                     |                   |                  |                  |                    |                      |                   |                   |
| 13 | Tồn thu lũy kế tại chi nhánh dưới 1% doanh thu nước        | %/ doanh thu nước |             |              | <1%                      | <1%                     | <1%               | <1%                 | <1%               | <1%              | <1%              | <1%                | <1%                  |                   |                   |
| 14 | Khách hàng tồn thu lũy kế tại chi nhánh                    | khách hàng        |             |              | <2935                    | <2627                   | <163              | <54                 | <31               | <14              | <36              | <6                 | <4                   |                   |                   |



**TỜ TRÌNH**

*Về việc phê duyệt Kết quả sản xuất kinh doanh Quý I-2023*

*Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II-2023*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 24/6/2019 của Hội đồng quản trị về việc Bỏ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty;

Căn cứ Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐQT ngày 06/01/2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023;

Để có cơ sở đánh giá kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh Quý I – 2023 và triển khai Kế hoạch Quý II -2023. Tổng Giám đốc Công ty Kính trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh Quý I – 2023 và triển khai Kế hoạch Quý II -2023.

*(Có bảng Tổng hợp chi tiết từng chi nhánh kèm theo)*

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét, thông qua.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Khắc Dân**

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 04 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

*Về việc phê duyệt Kết quả sản xuất kinh doanh Quý I -2023*

*Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II - 2023*

**Kính gửi: Tổng Giám đốc Công ty.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 24/6/2019 của Hội đồng quản trị về việc Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty;

Căn cứ Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐQT ngày 06/01/2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023;

Phòng Kế hoạch – Vật tư Kính trình Tổng Giám đốc Công ty xem xét trình Hội đồng quản trị phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh Quý I-2023 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II-2023.

*(Có bảng Tổng hợp chi tiết từng chi nhánh kèm theo)*

Kính trình Tổng Giám đốc Công ty xem xét trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

Trân trọng cảm ơn !

**Phòng Kế hoạch – Vật tư**



**Lê Bản Khánh**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
QUÝ I NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH QUÝ II NĂM 2023**

**1. Tổng hợp  
1.1 Chỉ tiêu tổng hợp**

| Stt | Nội dung chỉ tiêu                 | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch Quý I/2023 | Thực hiện Quý I/ 2023 | % TH/KH Quý I/ 2023 | Thực hiện Quý I/ 2022 | %TH Quý I/ 2023 so với cùng kỳ năm 2022 |
|-----|-----------------------------------|-------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Nước sản xuất                     | m3          | 23.017.855        | 5.513.834           | 5.689.840             | 103,19              | 5.309.509             | 107,16                                  |
| 2   | Nước ghi thu                      | m3          | 19.014.946        | 4.554.672           | 4.679.962             | 102,75              | 4.424.033             | 105,78                                  |
| 3   | Tỷ lệ nước không doanh thu        | %           | 17,39             | 17,40               | 17,74                 | 0,34                | 16,67                 | 1,07                                    |
| 4   | Tổng doanh thu                    | tr.đ        | 222.710           | 47.190              | 48.252                | 102,25              | 45.072                | 107,06                                  |
|     | Doanh thu tiền nước               | tr.đ        | 200.716           | 41.825              | 43.525                | 104,06              | 39.640                | 109,80                                  |
|     | Doanh thu xây lắp                 | tr.đ        | 10.510            | 2.561               | 2.113                 | 82,50               | 2.856                 | 73,96                                   |
|     | Doanh thu khác                    | tr.đ        | 11.484            | 2.804               | 2.614                 | 93,22               | 2.575                 | 101,52                                  |
| 5   | Đầu tư và phát triển MRML         | tr.đ        | 80.556            | 5.814               | 3.060                 | 52,62               | 2.765                 | 110,64                                  |
| 6   | Lợi nhuận trước thuế              | tr.đ        | 11,22             | (4.977,5)           | 3.243                 | (65,2)              | (351)                 | (924)                                   |
| 7   | Ebitda(LN trước thuế, lãi vay, KH | tr.đ        | 77.944,7          | 17.987,1            | 24.448,0              | 135,92              | 18.026                | 135,63                                  |
| 7   | Số liệu KH lắp mới                | Hộ          | 6.130             | 1.491               | 1.103                 | 73,99               | 1.752                 | 62,96                                   |
| 8   | Nhân sự                           | Người       | 331               | 331                 | 324                   | 97,89               | 366                   | 88,52                                   |

**2. Kinh doanh - dịch vụ khách hàng  
2.1 Chỉ tiêu**

| Stt | Nội dung chỉ tiêu        | Đvt | Kế hoạch năm 2023 | Thực hiện Quý I/2023 | Lũy kế năm 2023 | % Thực hiện/ kế hoạch năm 2023 | Thực hiện Quý I/2022 |
|-----|--------------------------|-----|-------------------|----------------------|-----------------|--------------------------------|----------------------|
| 1   | Thay thế đồng hồ định kỳ | KH  | 20.000            | 3.402                | 3.402           | 17,01                          | 3.323                |
| 2   | Tổng số khách hàng       | KH  |                   | 113.285              | 113.285         |                                | 107.964              |
|     | Buôn Ma Thuột            | KH  |                   | 83.762               | 83.762          |                                | 79.975               |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 79.197               | 79.197          |                                | 75.759               |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 4.565                | 4.565           |                                | 4.216                |
|     | Krông Pắc                | KH  |                   | 5.113                | 5.113           |                                | 4.828                |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 4.889                | 4.889           |                                | 4.667                |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 224                  | 224             |                                | 161                  |
|     | Buôn Hồ                  | KH  |                   | 15.974               | 15.974          |                                | 15.521               |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 13.738               | 13.738          |                                | 13.346               |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 2.236                | 2.236           |                                | 2.175                |
|     | Cư M'gar                 | KH  |                   | 2.947                | 2.947           |                                | 2.805                |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 2.691                | 2.691           |                                | 2.511                |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 256                  | 256             |                                | 294                  |
|     | Ea Kar                   | KH  |                   | 1.222                | 1.222           |                                | 951                  |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 1.071                | 1.071           |                                | 784                  |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 151                  | 151             |                                | 167                  |
|     | Ea Súp                   | KH  |                   | 3.511                | 3.511           |                                | 3.395                |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 3.160                | 3.160           |                                | 2.928                |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 351                  | 351             |                                | 467                  |
|     | Buôn Đôn                 | KH  |                   | 458                  | 458             |                                | 323                  |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 404                  | 404             |                                | 224                  |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 54                   | 54              |                                | 99                   |
|     | Krông Năng               | KH  |                   | 298                  | 298             |                                | 166                  |
|     | Đã in hóa đơn            | KH  |                   | 244                  | 244             |                                | 64                   |
|     | Không in hóa đơn         | KH  |                   | 54                   | 54              |                                | 102                  |



| Stt | Nội dung chỉ tiêu                                | Đvt | Kế hoạch năm 2023 | Thực hiện Quý I/2023 | Lũy kế năm 2023 | % Thực hiện/ kế hoạch năm 2023 | Thực hiện Quý I/2022 |
|-----|--------------------------------------------------|-----|-------------------|----------------------|-----------------|--------------------------------|----------------------|
| 3   | <b>Số Đ.Hồ không có doanh thu</b>                | KH  |                   | 7.891                | 7.891           |                                | 7.681                |
|     | Trong đó: Buôn Ma Thuột                          | KH  |                   | 4.565                | 4.565           |                                | 4.216                |
|     | Krông Pắc                                        | KH  |                   | 224                  | 224             |                                | 161                  |
|     | Buôn Hồ                                          | KH  |                   | 2.236                | 2.236           |                                | 2.175                |
|     | Cư M'gar                                         | KH  |                   | 256                  | 256             |                                | 294                  |
|     | Ea Kar                                           | KH  |                   | 151                  | 151             |                                | 167                  |
|     | Ea Súp                                           | KH  |                   | 351                  | 351             |                                | 467                  |
|     | Buôn Đôn                                         | KH  |                   | 54                   | 54              |                                | 99                   |
|     | Krông Năng                                       | KH  |                   | 54                   | 54              |                                | 102                  |
| 4   | <b>Công việc DVKH</b>                            |     |                   |                      |                 |                                |                      |
| 4.1 | <b>Tồn thu đến cuối tháng trong kỳ</b>           |     |                   |                      |                 |                                |                      |
| a   | Tồn thu tiền nước                                | %   |                   |                      |                 |                                |                      |
|     | - BMT(Tư gia)                                    | %   | <1                | 6,12                 | 6,12            |                                | 0,1                  |
|     | - BMT (Cơ quan)                                  | %   | <1                | 12,39                | 12,39           |                                | 2,50                 |
|     | - Krông Pắc                                      | %   | <1                | 10,48                | 10,48           |                                | 1,59                 |
|     | - Buôn Hồ                                        | %   | <1                | 14,36                | 14,36           |                                | 0,58                 |
|     | - Cư M'gar                                       | %   | <1                | 4,99                 | 4,99            |                                | 0,21                 |
|     | - Ea Kar                                         | %   | <1                | 0,77                 | 0,77            |                                | 0,59                 |
|     | - Ea Súp                                         | %   | <1                | 2,66                 | 2,66            |                                | -                    |
|     | - Buôn Đôn                                       | %   | <1                | 0,11                 | 0,11            |                                | -                    |
|     | - Krông Năng                                     | %   | <1                | -                    | -               |                                | -                    |
| b   | Tồn thu khách hàng (<1% tổng KH)                 |     | <2935             |                      |                 |                                |                      |
|     | - BMT                                            | KH  | <2627             | 10.686               | 10.686          |                                | 1.413                |
|     | - Krông Pắc                                      | KH  | <54               | 931                  | 931             |                                | 173                  |
|     | - Buôn Hồ                                        | KH  | <163              | 4.260                | 4.260           |                                | 126                  |
|     | - Cư M'gar                                       | KH  | <31               | 196                  | 196             |                                | 93                   |
|     | - Ea Kar                                         | KH  | <14               | 2                    | 2               |                                | 6                    |
|     | - Ea Súp                                         | KH  | <36               | 101                  | 101             |                                | -                    |
|     | - Buôn Đôn                                       | KH  | <6                | 1                    | 1               |                                | -                    |
|     | - Krông Năng                                     | KH  | <4                | -                    | -               |                                | -                    |
| 4.2 | <b>Số KH thanh toán không tiền mặt</b>           |     | 107.596           | 104.126              | 104.126         | 96,78                          | 24.975               |
|     | - BMT                                            | KH  | 77.539            | 84.184               | 84.184          | 108,57                         | 20.723               |
|     | - Krông Pắc                                      | KH  | 5.088             | 1.766                | 1.766           | 34,71                          | 960                  |
|     | - Buôn Hồ                                        | KH  | 16.340            | 13.179               | 13.179          | 80,66                          | 2.426                |
|     | - Cư M'gar                                       | KH  | 2.968             | 2.655                | 2.655           | 89,46                          | 265                  |
|     | - Ea Kar                                         | KH  | 1.295             | 923                  | 923             | 71,28                          | 313                  |
|     | - Ea Súp                                         | KH  | 3.422             | 783                  | 783             | 22,88                          | 280                  |
|     | - Buôn Đôn                                       | KH  | 545               | 458                  | 458             | 83,99                          | 3                    |
|     | - Krông Năng                                     | KH  | 399               | 178                  | 178             | 44,61                          | 5                    |
| 4.3 | <b>Vận động khách hàng quay lại sử dụng</b>      |     | 982               | 457                  | 457             | 46,54                          | 265                  |
|     | - BMT                                            | KH  | 443               | 171                  | 171             | 38,63                          | 119                  |
|     | - Krông Pắc                                      | KH  | 60                | 22                   | 22              | 36,67                          | 3                    |
|     | - Buôn Hồ                                        | KH  | 183               | 101                  | 101             | 55,33                          | 10                   |
|     | - Cư M'gar                                       | KH  | 43                | 30                   | 30              | 70,42                          | -                    |
|     | - Ea Kar                                         | KH  | 110               | 11                   | 11              | 10,02                          | 50                   |
|     | - Ea Súp                                         | KH  | 105               | 19                   | 19              | 18,06                          | 3                    |
|     | - Buôn Đôn                                       | KH  | 30                | 40                   | 40              | 133,33                         | 60                   |
|     | - Krông Năng                                     | KH  | 9                 | 63                   | 63              | 700,00                         | 20                   |
| 4.4 | <b>Số KH nhiều mục đích sử dụng đã ký lại HĐ</b> |     |                   | 47                   | 47              |                                | 990                  |
|     | - BMT                                            | KH  |                   | 3                    | 3               |                                | 454                  |
|     | - Krông Pắc                                      | KH  |                   | 230                  | 230             |                                | 173                  |
|     | - Buôn Hồ                                        | KH  |                   | 398                  | 398             |                                | 232                  |
|     | - Cư M'gar                                       | KH  |                   | 331                  | 331             |                                | 8                    |
|     | - Ea Kar                                         | KH  |                   | 197                  | 197             |                                | 18                   |
|     | - Ea Súp                                         | KH  |                   | 19                   | 19              |                                | 97                   |
|     | - Buôn Đôn                                       | KH  |                   | 73                   | 73              |                                | 7                    |
|     | - Krông Năng                                     | KH  |                   | -                    | -               |                                | 1                    |

### 3. Hoạt động sản xuất - kinh doanh

#### 3.1 Chỉ tiêu

| Stt       | Nội dung chỉ tiêu                    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch Quý I/2023 | Thực hiện Quý I/ 2023 | % TH/KH Quý I 2023 | Thực hiện Quý I/ 2022 | %TH Quý I/ 2023 so với cùng kỳ năm 2022 |
|-----------|--------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| <b>1a</b> | <b>Doanh thu tiền nước(chưa phí)</b> | <b>Tr.đ</b> | <b>200.716</b>    | <b>41.825,3</b>     | <b>43.525,0</b>       | <b>104,06</b>      | <b>39.640,4</b>       | <b>109,80</b>                           |
|           | Buôn Ma Thuột                        | Tr.đ        | 166.231,7         | 34.372,8            | 35.826,9              | 104,23             | 32.693,0              | 109,59                                  |
|           | Krông Pắc                            | Tr.đ        | 7.139,6           | 1.516,3             | 1.572,4               | 103,70             | 1.423,4               | 110,46                                  |
|           | Buôn Hồ                              | Tr.đ        | 17.275,6          | 3.697,6             | 3.800,7               | 102,79             | 3.549,1               | 107,09                                  |
|           | Cư M'gar                             | Tr.đ        | 3.623,1           | 800,6               | 839,2                 | 104,83             | 718,6                 | 116,79                                  |
|           | Ea Kar                               | Tr.đ        | 1.230,5           | 230,3               | 286,5                 | 124,41             | 207,7                 | 137,96                                  |
|           | Ea Súp                               | Tr.đ        | 4.701,5           | 1.106,6             | 1.061,2               | 95,89              | 1.004,4               | 105,65                                  |
|           | Buôn Đôn                             | Tr.đ        | 314,4             | 66,2                | 90,3                  | 136,49             | 37,7                  | 239,88                                  |
|           | Krông Năng                           | Tr.đ        | 199,2             | 34,8                | 47,8                  | 137,06             | 6,4                   | 743,70                                  |
| <b>1b</b> | <b>Doanh thu xây lắp</b>             | <b>Tr.đ</b> | <b>10.510</b>     | <b>2.560,7</b>      | <b>2.112,7</b>        | <b>82,50</b>       | <b>2.856,5</b>        | <b>73,96</b>                            |
|           | <b>Công trình nhỏ</b>                | <b>Tr.đ</b> | <b>10.510</b>     | <b>2.560,7</b>      | <b>2.112,7</b>        | <b>82,50</b>       | <b>2.800,8</b>        | <b>75,43</b>                            |
|           | Buôn Ma Thuột                        | Tr.đ        | 8.448,9           | 2.093,1             | 1.676,5               | 80,10              | 2.183,4               | 76,78                                   |
|           | Krông Pắc                            | Tr.đ        | 383,4             | 89,9                | 75,9                  | 84,46              | 85,2                  | 89,07                                   |
|           | Buôn Hồ                              | Tr.đ        | 751,1             | 187,8               | 163,0                 | 86,81              | 160,8                 | 101,38                                  |
|           | Cư M'gar                             | Tr.đ        | 231,6             | 43,2                | 34,2                  | 79,21              | 48,5                  | 70,59                                   |
|           | Ea Kar                               | Tr.đ        | 206,4             | 43,2                | 47,4                  | 109,75             | 182,7                 | 25,95                                   |
|           | Ea Súp                               | Tr.đ        | 140,4             | 35,1                | 34,3                  | 97,75              | 41,7                  | 82,33                                   |
|           | Buôn Đôn                             | Tr.đ        | 172,8             | 32,4                | 38,6                  | 119,09             | 61,3                  | 62,90                                   |
|           | Krông Năng                           | Tr.đ        | 175,2             | 36,0                | 42,7                  | 118,63             | 37,1                  | 115,01                                  |
|           | <b>Công trình lớn</b>                | <b>Tr.đ</b> |                   |                     |                       |                    | <b>55,7</b>           | <b>-</b>                                |
| <b>1c</b> | <b>Doanh thu khác</b>                | <b>Tr.đ</b> | <b>11.484</b>     | <b>2.804,3</b>      | <b>2.773,6</b>        | <b>98,90</b>       | <b>2.575,2</b>        | <b>107,70</b>                           |
| <b>2</b>  | <b>Nước sản xuất</b>                 | <b>m3</b>   | <b>23.017.855</b> | <b>5.513.834</b>    | <b>5.689.840</b>      | <b>103,19</b>      | <b>5.309.509</b>      | <b>107,16</b>                           |
|           | Trong đó: Buôn Ma Thuột              | m3          | 18.571.838        | 4.425.937           | 4.597.591             | 103,88             | 4.294.972             | 107,05                                  |
|           | Krông Pắc                            | m3          | 918.300           | 222.895             | 224.672               | 100,80             | 218.824               | 102,67                                  |
|           | Buôn Hồ                              | m3          | 2.204.211         | 538.321             | 548.536               | 101,90             | 537.647               | 102,03                                  |
|           | Cư M'gar                             | m3          | 443.480           | 110.485             | 107.972               | 97,73              | 48.210                | 223,96                                  |
|           | Ea Kar                               | m3          | 136.612           | 28.282              | 34.235                | 121,05             | 28.785                | 118,93                                  |
|           | Ea Súp                               | m3          | 677.028           | 173.062             | 174.406               | 100,78             | 173.850               | 100,32                                  |
|           | Buôn Đôn                             | m3          | 41.986            | 9.869               | 11.685                | 118,41             | 5.337                 | 218,94                                  |
|           | Krông Năng                           | m3          | 24.401            | 4.984               | 6.428                 | 128,98             | 1.884                 | 341,19                                  |
| <b>3</b>  | <b>Nước ghi thu</b>                  | <b>m3</b>   | <b>19.014.946</b> | <b>4.554.672</b>    | <b>4.679.962</b>      | <b>102,75</b>      | <b>4.424.033</b>      | <b>105,78</b>                           |
|           | Trong đó: Buôn Ma Thuột              | m3          | 15.321.766        | 3.651.398           | 3.751.204             | 102,73             | 3.545.499             | 105,80                                  |
|           | Krông Pắc                            | m3          | 762.189           | 185.003             | 188.695               | 102,00             | 180.685               | 104,43                                  |
|           | Buôn Hồ                              | m3          | 1.818.474         | 444.115             | 458.635               | 103,27             | 442.292               | 103,70                                  |
|           | Cư M'gar                             | m3          | 376.958           | 93.912              | 93.316                | 99,37              | 88.508                | 105,43                                  |
|           | Ea Kar                               | m3          | 121.312           | 25.114              | 31.353                | 124,84             | 24.109                | 130,05                                  |
|           | Ea Súp                               | m3          | 555.163           | 141.911             | 140.400               | 98,94              | 137.546               | 102,07                                  |
|           | Buôn Đôn                             | m3          | 37.367            | 8.783               | 10.579                | 120,45             | 4.546                 | 232,71                                  |
|           | Krông Năng                           | m3          | 21.717            | 4.435               | 5.780                 | 130,32             | 848                   | 681,60                                  |
| <b>4</b>  | <b>Tỷ lệ nước không doanh thu</b>    | <b>%</b>    | <b>17,39</b>      | <b>17,40</b>        | <b>17,74</b>          | <b>0,34</b>        | <b>16,67</b>          | <b>1,07</b>                             |
|           | Trong đó: Buôn Ma Thuột              | %           | 17,50             | 17,50               | 18,10                 | 0,60               | 16,46                 | 1,64                                    |
|           | Krông Pắc                            | %           | 17,00             | 17,00               | 16,01                 | (0,99)             | 17,43                 | (1,42)                                  |
|           | Buôn Hồ                              | %           | 17,50             | 17,50               | 16,39                 | (1,11)             | 17,65                 | (1,26)                                  |
|           | Cư M'gar                             | %           | 15,00             | 15,00               | 13,57                 | (1,43)             | 12,84                 | 0,73                                    |
|           | Ea Kar                               | %           | 11,20             | 11,20               | 8,42                  | (2,78)             | 16,24                 | (7,83)                                  |
|           | Ea Súp                               | %           | 18,00             | 18,00               | 19,50                 | 1,50               | 20,88                 | (1,38)                                  |
|           | Buôn Đôn                             | %           | 11,00             | 11,00               | 9,47                  | (1,53)             | 14,82                 | (5,36)                                  |
|           | Krông Năng                           | %           | 11,00             | 11,00               | 10,08                 | (0,92)             | 15,13                 | (5,05)                                  |
| <b>5</b>  | <b>Phát triển khách hàng</b>         | <b>Hộ</b>   | <b>6.130</b>      | <b>1.491</b>        | <b>1.103</b>          | <b>73,99</b>       | <b>1.752</b>          | <b>62,96</b>                            |
|           | Buôn Ma Thuột                        | Hộ          | 4.617             | 1.143               | 808                   | 70,69              | 1.240                 | 65,16                                   |
|           | Krông Pắc                            | Hộ          | 275               | 64                  | 54                    | 84,38              | 73                    | 73,97                                   |
|           | Buôn Hồ                              | Hộ          | 476               | 119                 | 102                   | 85,73              | 112                   | 91,07                                   |



| Stt | Nội dung chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch Quý I/2023 | Thực hiện Quý I/ 2023 | % TH/KH Quý I 2023 | Thực hiện Quý I/ 2022 | %TH Quý I/ 2023 so với cùng kỳ năm 2022 |
|-----|-------------------|-------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     | Cư M'gar          | Hộ          | 193               | 36                  | 20                    | 55,56              | 39                    | 51,28                                   |
|     | Ea Kar            | Hộ          | 171               | 36                  | 35                    | 97,87              | 167                   | 20,96                                   |
|     | Ea Súp            | Hộ          | 108               | 36                  | 23                    | 63,89              | 34                    | 67,65                                   |
|     | Buôn Đôn          | Hộ          | 144               | 27                  | 27                    | 100,00             | 53                    | 50,94                                   |
|     | Krông Năng        | Hộ          | 146               | 30                  | 34                    | 113,33             | 34                    | 100,00                                  |

#### 4. Đầu tư và phát triển mạng lưới

| Stt | Nội dung chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch Quý I/2023 | Thực hiện Quý I/ 2023 | % TH/KH Quý I 2023 | Thực hiện Quý I/ 2022 | %TH Quý I/ 2023 so với cùng kỳ năm 2022 |
|-----|---------------------|-------------|-------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     | <b>Tổng Công ty</b> | tr.đ        | <b>80.556</b>     | <b>5.814</b>        | <b>3.060</b>          | <b>52,62</b>       | <b>2.765</b>          | <b>110,64</b>                           |
| 1   | Buôn Ma Thuột       | tr.đ        | 49.796            | 4.031               | 1.289                 | 31,99              | 955                   | 135,00                                  |
| 2   | Buôn Hồ             | tr.đ        | 20.479            | 454                 | 205                   | 45,15              | 363                   | 56,36                                   |
| 3   | Krông Pắc           | tr.đ        | 2.304             | 310                 | 305                   | 98,30              | 295                   | 103,33                                  |
| 4   | Cư M'gar            | tr.đ        | 3.707             | 680                 | 1.261                 |                    |                       |                                         |
| 5   | Ea Kar              | tr.đ        | 742               |                     |                       |                    | 1.053                 |                                         |
| 6   | Ea Súp              | tr.đ        | 2.073             |                     |                       |                    |                       |                                         |
| 7   | Buôn Đôn            | tr.đ        | 963               | 339                 |                       |                    |                       |                                         |
| 8   | Krông Năng          | tr.đ        | 492               |                     |                       |                    | 99                    |                                         |

#### 5. Kết quả hoạt động SXKD Quý I/2023 và nhận xét

Tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh Quý I năm 2023 cụ thể như sau:

Nhìn chung, tình hình sản xuất và tiêu thụ nước sạch trong Quý I năm 2023 có kết quả khả quan, các chỉ tiêu nước sản xuất, nước ghi thu và doanh thu nước đều đạt kế hoạch đề ra. Nước ghi thu tăng 2,75% so với kế hoạch và tăng 5,78% so với cùng kỳ năm 2022, tương ứng với doanh thu nước vượt 4% so với kế hoạch và tăng 9,8% so với doanh thu cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, do có sự gia tăng trong tỷ lệ thất thoát nên nước tỷ lệ nước sản xuất tăng cao hơn so với nước ghi thu, sản lượng nước sản xuất tăng vượt 3,19% kế hoạch và tăng 7,16% so với cùng kỳ năm 2022. Ngoài chi nhánh Ea Súp, tất cả các chi nhánh đều có doanh thu nước đạt kế hoạch đề ra do sản lượng nước ghi thu các chi nhánh đều đạt được kế hoạch đề ra trong Quý I.

Buôn Ma Thuột và Ea Súp có tỷ lệ nước không doanh thu lần lượt cao hơn kế hoạch 0,6% và 1,5%, còn lại các chi nhánh khác đang đạt thấp hơn so với kế hoạch đề ra. So với cùng kỳ năm 2022, tỷ lệ nước không doanh thu của Buôn Ma Thuột và Cư M'gar tăng 1,64% và 0,73%, tỷ lệ này tại 06 chi nhánh còn lại giảm, đặc biệt là giảm đáng kể tại 3 chi nhánh mới là Ea Kar, Buôn Đôn và Krông Năng. Tuy nhiên, do Chi nhánh Buôn Ma Thuột chiếm tỷ trọng lớn trong sản lượng toàn công ty nên kéo theo tỷ lệ nước thất thoát toàn Công ty tăng 0,34% so với kế hoạch và tăng 1,07% so với Quý I năm 2022. Cần ưu tiên thực hiện các phương án dò tìm, cải tạo đường ống tại Chi nhánh Buôn Ma Thuột và Chi nhánh Ea Súp để cải thiện tình hình thất thoát nước.

Doanh thu xây lắp công trình nhỏ toàn Công ty chỉ đạt 82,5% kế hoạch và chỉ bằng 73,96% so với cùng kỳ năm trước. Ba chi nhánh mới là Ea Kar, Buôn Đôn và Krông Năng thành công trong việc đạt số lượng khách hàng mới đề ra, còn lại các chi nhánh khác đều không đạt được kế hoạch và hầu như các chi nhánh có doanh thu xây lắp thấp hơn cùng kỳ năm trước. Chỉ có CN Krông Năng tăng 15% doanh thu xây lắp so với Quý I năm 2022.

Nguyên nhân không đạt chỉ tiêu doanh thu xây lắp công trình nhỏ là do số lượng khách hàng mở mới trong Quý I tại hầu hết các chi nhánh đạt thấp so với kế hoạch, chỉ đạt 74% kế hoạch toàn Công ty và chỉ bằng 63% so với cùng kỳ năm 2022. Trong năm 2020 và 2021, Công ty đã đẩy mạnh đầu tư mở mạng và khuyến khích KH mở mới ở hầu hết các khu vực, số lượng khách hàng mở mới cũng dần bão hoà; Đồng thời, Công ty đã và đang tập trung đầu tư cải tạo nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước nên việc mở rộng khách hàng chưa đạt được kết quả khả quan.

Các khoản doanh thu khác tại Công ty trong Quý I năm 2023 đạt 99% kế hoạch đề ra và tăng đáng kể (7,7%) so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế Quý I năm 2023 đạt 3,24 tỷ, vượt xa kế hoạch đề ra (Kế hoạch dự kiến lỗ 4,98 tỷ), tăng 3,6 tỷ so với Quý I năm 2022.

Bằng nhiều nỗ lực cắt giảm nhân sự, cắt giảm chi phí và phát triển doanh thu, lợi nhuận Công ty được cải thiện so với cùng kỳ năm trước.

Về công tác đầu tư mở mạng, tiến độ thực hiện Quý I/2023 chỉ đạt 52,6% kế hoạch đề ra nhưng tốt hơn so với Quý I/2021. Do Quý I trùng với Tết Nguyên đán, kỳ nghỉ kéo dài nên tiến độ triển khai thi công bị chậm hơn dự kiến. Một số khu vực người dân không đồng thuận cho đào đường ống đi ngang qua nhà, tiến độ xin giấy phép thi công gặp khó khăn.

Trong Quý I năm 2023, công tác dịch vụ, chăm sóc khách hàng phát sinh nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi phần mềm dịch vụ. Do triển khai hệ thống mới, việc kết nối các ngân hàng và cập nhật dữ liệu tại các đối tác thu hộ bị ngừng trệ, công tác tự động trừ nợ và thu hộ tiền nước bị gián đoạn. Do đó, tỷ lệ tồn thu và số lượng khách hàng tồn thu trong Quý I tăng đột biến. Các chi nhánh đang tập trung cập nhật và ổn định phần mềm, cải thiện công tác thu tiền nước nên một số công tác khác như vận động khách hàng không dùng nước quay lại dùng nước và công tác rà soát ký khách hàng nhiều mục đích sử dụng nước chưa đạt được kết quả mong đợi. Dự kiến tỷ lệ tồn thu và các công tác dịch vụ khách hàng khác sẽ được cải thiện đáng kể khi phần mềm dịch vụ hoạt động ổn định và hiệu quả trong các Quý tiếp theo.



**B. Kế hoạch Quý II năm 2023**

**I. Chỉ tiêu**

| Stt      | Nội dung chỉ tiêu                    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch Quý II năm 2023 |
|----------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------|
| <b>1</b> | <b>Doanh thu tiền nước(chưa phí)</b> | <b>Tr.đ</b> | <b>200.715,7</b>  | <b>53.468,0</b>          |
|          | Buôn Ma Thuột                        | Tr.đ        | 166.231,7         | 44.244,6                 |
|          | Krông Pắc                            | Tr.đ        | 7.139,6           | 1.896,4                  |
|          | Buôn Hồ                              | Tr.đ        | 17.275,6          | 4.643,3                  |
|          | Cư M'gar                             | Tr.đ        | 3.623,1           | 1.013,6                  |
|          | Ea Kar                               | Tr.đ        | 1.230,5           | 308,6                    |
|          | Ea Súp                               | Tr.đ        | 4.701,5           | 1.233,6                  |
|          | Buôn Đôn                             | Tr.đ        | 314,4             | 80,1                     |
|          | Krông Năng                           | Tr.đ        | 199,2             | 47,9                     |
| <b>2</b> | <b>Doanh thu xây lắp</b>             | <b>Tr.đ</b> | <b>10.509,8</b>   | <b>2.643,0</b>           |
|          | Buôn Ma Thuột                        | Tr.đ        | 8.448,9           | 2.118,6                  |
|          | Krông Pắc                            | Tr.đ        | 383,4             | 99,9                     |
|          | Buôn Hồ                              | Tr.đ        | 751,1             | 187,8                    |
|          | Cư M'gar                             | Tr.đ        | 231,6             | 60,0                     |
|          | Ea Kar                               | Tr.đ        | 206,4             | 58,8                     |
|          | Ea Súp                               | Tr.đ        | 140,4             | 35,1                     |
|          | Buôn Đôn                             | Tr.đ        | 172,8             | 36,0                     |
|          | Krông Năng                           | Tr.đ        | 175,2             | 46,8                     |
|          | * Công trình lớn                     | Tr.đ        |                   |                          |
| <b>3</b> | <b>Nước sản xuất</b>                 | <b>m3</b>   | <b>23.017.855</b> | <b>5.892.755</b>         |
|          | Buôn Ma Thuột                        | m3          | 18.571.838        | 4.746.588                |
|          | Krông Pắc                            | m3          | 918.300           | 234.511                  |
|          | Buôn Hồ                              | m3          | 2.204.211         | 569.684                  |
|          | Cư M'gar                             | m3          | 443.480           | 119.579                  |
|          | Ea Kar                               | m3          | 136.612           | 33.427                   |
|          | Ea Súp                               | m3          | 677.028           | 172.946                  |
|          | Buôn Đôn                             | m3          | 41.986            | 10.359                   |
|          | Krông Năng                           | m3          | 24.401            | 5.661                    |
| <b>4</b> | <b>Nước ghi thu</b>                  | <b>m3</b>   | <b>19.014.946</b> | <b>4.867.967</b>         |
|          | Buôn Ma Thuột                        | m3          | 15.321.766        | 3.915.935                |
|          | Krông Pắc                            | m3          | 762.189           | 194.644                  |
|          | Buôn Hồ                              | m3          | 1.818.474         | 469.989                  |
|          | Cư M'gar                             | m3          | 376.958           | 101.642                  |
|          | Ea Kar                               | m3          | 121.312           | 29.683                   |
|          | Ea Súp                               | m3          | 555.163           | 141.816                  |
|          | Buôn Đôn                             | m3          | 37.367            | 9.219                    |
|          | Krông Năng                           | m3          | 21.717            | 5.038                    |
| <b>5</b> | <b>Tỷ lệ nước không doanh thu</b>    | <b>%</b>    | <b>17,39</b>      | <b>17,39</b>             |
|          | Buôn Ma Thuột                        | %           | 17,5              | 17,5                     |
|          | Krông Pắc                            | %           | 17,0              | 17,0                     |
|          | Buôn Hồ                              | %           | 17,5              | 17,5                     |
|          | Cư M'gar                             | %           | 15,0              | 15,0                     |
|          | Ea Kar                               | %           | 11,2              | 11,2                     |
|          | Ea Súp                               | %           | 18,0              | 18,0                     |
|          | Buôn Đôn                             | %           | 11,0              | 11,0                     |
|          | Krông Năng                           | %           | 11,0              | 11,0                     |
| <b>6</b> | <b>Khách hàng mở mới</b>             | <b>KH</b>   | <b>6.130</b>      | <b>1.553</b>             |
|          | Buôn Ma Thuột                        | KH          | 4.617             | 1.158                    |
|          | Krông Pắc                            | KH          | 275               | 72                       |
|          | Buôn Hồ                              | KH          | 476               | 119                      |
|          | Cư M'gar                             | KH          | 193               | 50                       |
|          | Ea Kar                               | KH          | 171               | 49                       |
|          | Ea Súp                               | KH          | 108               | 36                       |
|          | Buôn Đôn                             | KH          | 144               | 30                       |
|          | Krông Năng                           | KH          | 146               | 39                       |

| Stt | Nội dung chỉ tiêu    | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | Kế hoạch Quý II năm 2023 |
|-----|----------------------|-------------|-------------------|--------------------------|
| 6   | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ        | 11,22             | 5.761                    |
|     | Buôn Ma Thuột        | Tr.đ        | 21.711            | 7.915                    |
|     | Krông Pắc            | Tr.đ        | 4.476             | 1.222                    |
|     | Buôn Hồ              | Tr.đ        | 1.712             | 669                      |
|     | Cư M'gar             | Tr.đ        | (747)             | (121)                    |
|     | Ea Kar               | Tr.đ        | (5.011)           | (1.243)                  |
|     | Ea Súp               | Tr.đ        | 1.134             | 329                      |
|     | Buôn Đôn             | Tr.đ        | (3.544)           | (888)                    |
|     | Krông Năng           | Tr.đ        | (4.130)           | (1.031)                  |

## II. Kế hoạch thực hiện Quý II năm 2023

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân sử dụng nước máy thay vì nguồn nước giếng; khuyến khích khách hàng sử dụng lại hệ thống nước do Công ty cung cấp đối với khách hàng không sử dụng nước.
- Các Chi nhánh rà soát, bám sát chỉ tiêu kế hoạch đề ra để thực hiện công tác sản xuất kinh doanh phù hợp nhằm cải thiện tình hình thực hiện kế hoạch Quý II năm 2023.
- Hoàn thiện, ổn định vận hành hệ thống quan trắc tự động, hệ thống phần mềm dịch vụ khách hàng và phần mềm kế toán mới.
- Các Chi nhánh tập trung thực hiện các giải pháp phù hợp để cải thiện tình hình thất thoát nước.
- Các chi nhánh và phòng chuyên môn phối hợp thực hiện tốt công tác khảo sát, lắp đặt tủ biến tần tại các giếng khai thác vượt công suất để đảm bảo hiệu quả.
- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất và thực hiện các phương án khả thi nhằm giảm tỷ lệ tiêu thụ điện còn cao tại các chi nhánh và trụ sở Công ty.
- Quản lý, kiểm tra và lập các phương án dự phòng cần thiết trong công tác quản lý mạng lưới và hệ thống các trụ cứu hoả để ứng phó trong mùa khô năm 2023.
- Tiến hành nâng cấp trang web công ty đảm bảo đáp ứng về Công nghệ số trong việc phục vụ khách hàng.
- Ban hành các mẫu biểu theo dõi quan trắc theo quy định.
- Hoàn thiện các thủ tục hồ sơ xin phép khai thác, sử dụng các nguồn cấp nước và hồ sơ đất đai Công ty.
- Triển khai làm các thủ tục cần thiết để xây dựng nhà máy sản xuất nước uống đóng chai. Từng bước hoàn thiện các khâu chuẩn bị cho việc vận hành nhà máy nước đóng chai.
- Thực hiện khảo sát, nắm bắt sâu sát nhu cầu thực tế của người dân để xây dựng, đầu tư các tuyến ống mở mạng hiệu quả cao.
- Triển khai làm thủ tục vay vốn cần thiết để chủ động nguồn vốn đầu tư xây dựng.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I và kế hoạch Quý II năm 2023 của Công ty CP Cấp nước Đắk Lắk./.

### Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT;
- Ban Tổng giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT.



Nguyễn Khắc Dân



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

Năm 2023





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | T<br>M | Số Cuối Kỳ             | Số Đầu Năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3      | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |        | <b>118,468,764,548</b> | <b>115,865,387,483</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |        | <b>3,352,142,559</b>   | <b>2,213,832,510</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |        | 3,352,142,559          | 2,213,832,510          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |        |                        |                        |
|                                                     |            |        |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |        | <b>2,500,000,000</b>   | <b>14,500,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |        |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |        |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |        | 2,500,000,000          | 14,500,000,000         |
|                                                     |            |        |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |        | <b>50,624,663,567</b>  | <b>35,393,357,800</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |        | 12,816,227,342         | 10,316,378,219         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |        | 4,549,089,501          | 3,114,653,637          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |        | 423,679,972            |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |        |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |        | 37,199,227,847         | 26,325,887,039         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |        | (4,363,561,095)        | (4,363,561,095)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |        |                        |                        |
|                                                     |            |        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |        | <b>21,420,696,802</b>  | <b>21,688,542,436</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |        | 21,420,696,802         | 21,688,542,436         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |        |                        |                        |
|                                                     |            |        |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |        | <b>40,571,261,620</b>  | <b>42,069,654,737</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |        |                        | 28,893,288             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |        | 40,571,261,620         | 42,040,761,449         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |        |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |        |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |        |                        |                        |
|                                                     |            |        |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |        | <b>634,542,503,778</b> | <b>653,261,822,671</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |        |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |        |                        |                        |



|                                                 |            |  |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |  |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |  |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |  |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |  |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |  |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |  |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |  | <b>602,567,101,166</b> | <b>616,436,499,073</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |  | 598,729,536,592        | 612,636,640,283        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |  | 1,075,812,949,377      | 1,068,970,972,291      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |  | (477,083,412,785)      | (456,334,332,008)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |  |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |  | 3,837,564,574          | 3,799,858,790          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |  | 6,536,734,545          | 6,276,734,545          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |  | (2,699,169,971)        | (2,476,875,755)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |  |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |  | <b>6,528,457,296</b>   | <b>10,453,981,797</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |  |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |  | 6,528,457,296          | 10,453,981,797         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |  |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |  |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |  |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |  |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |  |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |  |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |  | <b>25,446,945,316</b>  | <b>26,371,341,801</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |  | 25,446,945,316         | 26,371,341,801         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |  |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |  |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |  | <b>753,011,268,326</b> | <b>769,127,210,154</b> |

| NGUỒN VỐN                      | Mã số      | T<br>M | Số Cuối Kỳ             | Số Đầu Năm             |
|--------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| I                              | 2          | 3      | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>          | <b>300</b> |        | <b>453,182,970,368</b> | <b>472,542,104,590</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>          | <b>310</b> |        | <b>72,026,298,844</b>  | <b>91,395,933,066</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311        |        | 13,751,965,928         | 12,593,652,672         |

01  
 3N  
 Ồ  
 ẮP  
 Ắ  
 Ắ

|                                                     |            |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |  | 142,814,429            | 102,979,547            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |  | 1,586,542,540          | 1,605,435,146          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |  | 6,140,949,511          | 7,844,126,621          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |  | 6,075,054,403          | 2,093,392,420          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |  |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |  |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |  | 13,375,948,240         | 17,318,885,737         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |  | 27,304,834,649         | 46,189,271,779         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |  |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |  | 3,648,189,144          | 3,648,189,144          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |  |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |  |                        |                        |
|                                                     |            |  |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | <b>381,156,671,524</b> | <b>381,146,171,524</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |  |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |  |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |  |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |  |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |  |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |  | 1,165,526,003          | 1,155,026,003          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |  | 379,991,145,521        | 379,991,145,521        |
| - Vay dài hạn                                       | 338A       |  | 379,991,145,521        | 379,991,145,521        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |  |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |  |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |  |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |  |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |  |                        |                        |
|                                                     |            |  |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |  | <b>299,828,297,958</b> | <b>296,585,105,564</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |  | <b>299,828,297,958</b> | <b>296,585,105,564</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |  | 315,200,000,000        | 315,200,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |  | 315,200,000,000        | 315,200,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |  |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |  |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |  |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |  |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |  |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |  |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |  |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |  |                        |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |  |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |  |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |  | (15,371,702,042)       | (18,614,894,436)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |  |                        |                        |

159  
GT  
PH  
NU  
KL  
HDP



|                                              |            |  |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b       |  | (15,371,702,042)       | (18,614,894,436)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |  |                        |                        |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác               | 430        |  |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |  |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |  | <b>753,011,268,326</b> | <b>769,127,210,154</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Quốc Độ



Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Dân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 1 năm 2023

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|----|-----------------|-------------------|
| I                                                                             | 2     | 3  | 4               | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |    | 48,411,549,965  | 45,057,911,741    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |    | 4,554,750       | 14,472,369        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)          | 10    |    | 48,406,995,215  | 45,043,439,372    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    |    | 25,669,528,193  | 27,462,732,983    |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |    | 22,737,467,022  | 17,580,706,389    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    |    | 91,762,658      | 7,135,677         |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    |    | 5,112,283,336   | 1,676,769,964     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |    | 5,112,283,336   | 164,474,787       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    |    | 10,478,270,913  | 10,156,588,542    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    |    | 4,029,178,206   | 6,135,394,014     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |    | 3,209,497,225   | (380,910,454)     |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |    | 33,763,078      | 33,185,308        |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |    | 67,909          | 18,306,335        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |    | 33,695,169      | 14,878,973        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |    | 3,243,192,394   | (366,031,481)     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |    | 0               | 0                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |    | 0               | 0                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |    | 3,243,192,394   | (366,031,481)     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |    |                 |                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |    |                 |                   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Quốc Độ

19 tháng 04 năm 2023  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Dân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2023

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |    | Quý này năm nay                    | Quý này năm trước |
| 1                                                                                          | 2     | 3  | 4                                  | 5                 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |       |    |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |    | 3,252,301,894                      | (351,559,112)     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |    |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    |    | 20,971,374,993                     | 19,528,247,675    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |    |                                    |                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |    | 5,020,520,678                      | 1,669,634,287     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |    |                                    | 2,576,952         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |    | (5,112,283,336)                    | (1,676,769,964)   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |    |                                    |                   |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                        | 08    |    | 24,131,914,229                     | 19,172,129,838    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |    | (11,761,090,868)                   | (49,039,943,259)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |    | 267,845,634                        | 157,100,514       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11    |    | 956,810,260                        | (2,304,673,227)   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |    | 953,289,773                        | 490,569,661       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |    |                                    |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |    | (112,283,336)                      | (825,972,964)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |    |                                    |                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |    | 1,056,822,184                      | 62,818,137,133    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |    | (19,562,323,355)                   | (5,727,117,726)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |    | (4,069,015,479)                    | 24,740,229,970    |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |       |    |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21    |    |                                    | (10,743,571,183)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |    |                                    |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |    | (2,500,000,000)                    | (2,000,000,000)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |    | 14,500,000,000                     |                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |    |                                    |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |    |                                    |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |    | 91,762,658                         | 4,558,725         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |    | 12,091,762,658                     | (12,739,012,458)  |

00017  
CÔNG  
CỔ P  
CẤP  
ĐẮ  
NMA

|                                                                                            |           |                         |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                         |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |                         |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (18,884,437,130)        | (14,118,394,615)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(18,884,437,130)</b> | <b>(14,118,394,615)</b> |
|                                                                                            |           |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>(10,861,689,951)</b> | <b>(2,117,177,103)</b>  |
|                                                                                            |           |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>16,713,832,510</b>   | <b>12,132,418,937</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                         |                         |
|                                                                                            |           |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>5,852,142,559</b>    | <b>10,015,241,834</b>   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Quốc Độ



Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Dân

58  
3  
H  
N  
J  
H



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - 2023

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh mua bán nước sạch
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chu kỳ

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;



- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu             | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt           | 120,683,556          | 65,075,832           |
| - Tiền gửi ngân hàng | 3,231,459,003        | 2,148,756,678        |
| - Tiền đang chuyển   |                      |                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>3,352,142,559</b> | <b>2,213,832,510</b> |

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu                                                                                                    | Cuối năm |                |          | Đầu năm |                |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                                                             | Giá gốc  | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)       |          |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) |          |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                                     |          |                |          |         |                |          |

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu                | Cuối năm      |                | Đầu năm        |                |
|-------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
|                         | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn            |               |                |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | 2,500,000,000 |                | 14,500,000,000 |                |
| - Trái phiếu            |               |                |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác |               |                |                |                |
| b2) Dài hạn             |               |                |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |               |                |                |                |
| - Trái phiếu            |               |                |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác |               |                |                |                |

#### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu                  | Cuối năm |          |                | Đầu năm |          |                |
|---------------------------|----------|----------|----------------|---------|----------|----------------|
|                           | Giá gốc  | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con  |          |          |                |         |          |                |
| - Đầu tư vào công ty liên |          |          |                |         |          |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; |          |          |                |         |          |                |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 03. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu                                                                    | Cuối năm       | Đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                         | 12,816,227,342 | 10,316,378,219 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng |                |                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                        |                |                |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                      |                |                |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)   |                |                |

### 04. Phải thu khác

| Chỉ tiêu                                     | Cuối năm              |          | Đầu năm               |          |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                              | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                       |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            |                       |          |                       |          |
| - Cho mượn;                                  |                       |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                       |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             | 37,199,227,847        |          | 26,362,181,408        |          |
| b) Dài hạn                                   |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   | 12,008,025,354        |          | 1,021,754,893         |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            |                       |          |                       |          |
| - Cho mượn;                                  |                       |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                       |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             |                       |          |                       |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>49,207,253,201</b> |          | <b>27,383,936,301</b> |          |

### 05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

| Chỉ tiêu         | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|------------------|----------|---------|----------|---------|
|                  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền;         |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho; |          |         |          |         |
| c) TSCĐ;         |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác. |          |         |          |         |

### 06. Nợ xấu

| Chỉ tiêu                                                                    | Cuối năm |                |           | Đầu năm |                |              |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------|---------|----------------|--------------|
|                                                                             | Giá gốc  | Giá trị có thể | Đối tượng | Giá gốc | Giá trị có thể | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá |          |                |           |         |                |              |
| - Thông tin về các khoản                                                    |          |                |           |         |                |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải                                                  |          |                |           |         |                |              |



|             |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>Cộng</b> |  |  |  |  |  |  |
|-------------|--|--|--|--|--|--|

## 07. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu                              | Cuối năm              |          | Đầu năm               |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường             |                       |          |                       |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 18,885,166,145        |          | 19,511,825,707        |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 114,294,640           |          | 81,614,640            |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2,421,236,017         |          | 2,095,102,089         |          |
| - Thành phẩm                          |                       |          |                       |          |
| - Hàng hóa                            |                       |          |                       |          |
| - Hàng gửi đi bán                     |                       |          |                       |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               |                       |          |                       |          |
| - Hàng hóa bất động sản               |                       |          |                       |          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>21,420,696,802</b> |          | <b>21,688,542,436</b> |          |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 08. Tài sản dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu                                    | Cuối năm |                    | Đầu năm |                |
|---------------------------------------------|----------|--------------------|---------|----------------|
|                                             | Giá gốc  | Giá trị có thể thu | Giá gốc | Giá trị có thể |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài |          |                    |         |                |

| .....                                    |                      |  |                       |  |
|------------------------------------------|----------------------|--|-----------------------|--|
| <b>Cộng</b>                              |                      |  |                       |  |
| Chỉ tiêu                                 | Cuối năm             |  | Đầu năm               |  |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho | 6,528,457,296        |  | 10,453,981,797        |  |
| - Mua sắm;                               |                      |  |                       |  |
| - XD CB;                                 |                      |  |                       |  |
| - Sửa chữa.                              |                      |  |                       |  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>6,528,457,296</b> |  | <b>10,453,981,797</b> |  |

## 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng         |
|----------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá                 |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                   |
| Số dư đầu năm              | 121,027,400,236        | 105,962,377,286   | 841,255,011,769                 | 726,183,000               |                                            |                               | 1,068,970,972,291 |
| - Mua trong năm            |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành  | 78,364,617             |                   | 6,763,612,469                   |                           |                                            |                               | 6,841,977,086     |
| - Tăng khác                |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                   |
| - Chuyển sang bất động sản |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán     |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                   |

196  
TỶ  
HÀN  
ƯỚ  
LẮ

|                               |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|--|--|-------------------|
| - Giảm khác                   |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
| Số dư cuối năm                | 121,105,764,853 | 105,962,377,286 | 848,018,624,238 | 726,183,000 |  |  | 1,075,812,949,377 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
| Số dư đầu năm                 | 74,842,515,612  | 59,802,420,030  | 320,969,557,730 | 719,838,636 |  |  | 456,334,332,008   |
| - Khấu hao trong năm          | 1,303,809,630   | 3,354,857,358   | 16,084,069,425  | 6,344,364   |  |  | 20,749,080,777    |
| - Tăng khác                   |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
| - Chuyển sang bất động sản    |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
| - Giảm khác                   |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
| Số dư cuối năm                | 76,146,325,242  | 63,157,277,388  | 337,053,627,155 | 726,183,000 |  |  | 477,083,412,785   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |                 |                 |             |  |  |                   |
| - Tại ngày đầu năm            | 46,184,884,624  | 46,159,957,256  | 520,285,454,039 | 6,344,364   |  |  | 612,636,640,283   |
| - Tại ngày cuối năm           | 44,959,439,611  | 42,805,099,898  | 510,964,997,083 |             |  |  | 598,729,536,592   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|----------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm              |                   |                 |                          |                    | 2,661,470,000     |                                     | 3,615,264,545     | 6,276,734,545 |
| - Mua trong năm            |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng khác                |                   |                 |                          |                    | 260,000,000       |                                     |                   | 260,000,000   |
| - Thanh lý, nhượng bán     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Giảm khác                |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư cuối năm             |                   |                 |                          |                    | 2,921,470,000     |                                     | 3,615,264,545     | 6,536,734,545 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy</b> |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm              |                   |                 |                          |                    | 1,079,590,135     |                                     | 1,397,285,620     | 2,476,875,755 |
| - Khấu hao trong năm       |                   |                 |                          |                    | 100,757,367       |                                     | 121,536,849       | 222,294,216   |
| - Tăng khác                |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Thanh lý nhượng bán      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Giảm khác                |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư cuối năm             |                   |                 |                          |                    | 1,180,347,502     |                                     | 1,518,822,469     | 2,699,169,971 |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm         |                   |                 |                          |                    | 1,581,879,865     |                                     | 2,217,978,925     | 3,799,858,790 |
| - Tại ngày cuối năm        |                   |                 |                          |                    | 1,741,122,498     |                                     | 2,096,442,076     | 3,837,564,574 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài       |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài       |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư cuối năm                |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Khấu hao trong năm          |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài       |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài       |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư cuối năm                |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm            |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tại ngày cuối năm           |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                              | Số đầu năm | Giảm trong năm | Tăng trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |            |                |                |             |
| <b>Nguyên giá</b>                      |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                    |            |                |                |             |
| - Nhà                                  |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                        |            |                |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                    |            |                |                |             |
| - Nhà                                  |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                        |            |                |                |             |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                    |            |                |                |             |
| - Nhà                                  |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                        |            |                |                |             |

3000  
CƠ  
CƠ  
CÁ  
Đ  
ON

|                                                    |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------|--|--|--|--|
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |  |  |  |  |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>Tổn thất do suy giảm giá</b>                    |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu                                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)          |                       |                       |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;         |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                       |                       |                       |
| - Chi phí đi vay;                                   |                       |                       |
| - Chi phí đi vay;                                   |                       |                       |
| b) Dài hạn                                          |                       |                       |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                    |                       |                       |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                             |                       |                       |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 25,446,945,316        | 26,400,235,089        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>25,446,945,316</b> | <b>26,400,235,089</b> |

### 14. Tài sản khác

| Chỉ tiêu                                   | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |          |         |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  |          |         |
| <b>Cộng</b>                                |          |         |

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu        | Cuối năm       |                       | Trong năm |                | Đầu năm        |                             |
|-----------------|----------------|-----------------------|-----------|----------------|----------------|-----------------------------|
|                 | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm           | Giá trị        | Số không có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 27,304,834,649 |                       |           | 18,884,437,130 | 46,189,271,779 |                             |
| .....           |                |                       |           |                |                |                             |



|                |                 |  |  |                |                 |  |
|----------------|-----------------|--|--|----------------|-----------------|--|
| b) Vay dài hạn | 379,991,145,521 |  |  |                | 379,991,145,521 |  |
| .....          |                 |  |  |                |                 |  |
| <b>Cộng</b>    | 407,295,980,170 |  |  | 18,884,437,130 | 426,180,417,300 |  |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| - Từ 1 năm trở xuống |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| - Trên 1 năm đến 5   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| - Trên 5 năm         |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| Chỉ tiêu                | Cuối năm |     | Đầu năm |     |
|-------------------------|----------|-----|---------|-----|
|                         | Gốc      | Lãi | Gốc     | Lãi |
| - Vay:                  |          |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính:    |          |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán |          |     |         |     |
| <b>Cộng</b>             |          |     |         |     |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu                                                                 | Cuối năm       |                       | Đầu năm        |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                 | 13,751,965,928 |                       | 12,593,652,672 |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                |                       |                |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                        |                |                       |                |                       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)     |                |                       |                |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              | 13,751,965,928 |                       | 12,593,652,672 |                       |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         |                |                       |                |                       |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở                                  |                |                       |                |                       |
| - Các đối tượng khác                                                     |                |                       |                |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              |                |                       |                |                       |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |                |                       |                |                       |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|----------|---------|-----------------------|--------------------------|----------|
|----------|---------|-----------------------|--------------------------|----------|

|                                                    |                      |                      |                      |                      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)         |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |                      | 2,664,891,156        | 2,664,891,156        |                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 22,209,149           | 39,149,817           | 41,058,356           | 20,300,610           |
| - Thuế tài nguyên                                  | 231,960,930          | 730,074,480          | 724,687,320          | 237,348,090          |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      |                      |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                               |                      | 8,000,000            | 8,000,000            |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1,351,265,067        | 4,242,147,297        | 4,264,518,524        | 1,328,893,840        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1,605,435,146</b> | <b>7,684,262,750</b> | <b>7,703,155,356</b> | <b>1,586,542,540</b> |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)         |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế tài nguyên                                  |                      |                      |                      |                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      |                      |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                               |                      |                      |                      |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                        |                      |                      |                      |                      |

## 18. Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu                                                               | Cuối năm             | Đầu năm              |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                                                            | 6,075,054,403        | 2,093,392,420        |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |                      |                      |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |                      |                      |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |                      |                      |
| - Các khoản trích trước khác                                           |                      |                      |
| b) Dài hạn                                                             |                      |                      |
| - Lãi vay                                                              |                      |                      |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                 |                      |                      |
| .....                                                                  |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>6,075,054,403</b> | <b>2,093,392,420</b> |

## 19. Phải trả khác

| Chỉ tiêu                                  | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                               |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết             |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                      | 118,743,906           |                       |
| - Bảo hiểm xã hội                         | 20,788,143            |                       |
| - Bảo hiểm y tế                           |                       |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                    | 1,103,334             |                       |
| - Phải trả về cổ phần hóa                 |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả              |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 13,235,312,857        | 15,876,878,385        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>13,375,948,240</b> | <b>15,876,878,385</b> |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |                       |                       |



|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 1,165,526,003        | 1,155,026,003        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,165,526,003</b> | <b>1,155,026,003</b> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

| Chỉ tiêu                                                                | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                             |          |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                 |          |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                    |          |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                              |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                             |          |         |
| b) Dài hạn                                                              |          |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                 |          |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                    |          |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                              |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                             |          |         |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng |          |         |

## 21. Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

| Chỉ tiêu            | Cuối năm |          |        | Đầu năm |          |        |
|---------------------|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                     | Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát  |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành    |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có |          |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>         |          |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi  |          |          |        |         |          |        |
| .....               |          |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>         |          |          |        |         |          |        |

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

5000  
CỔ  
CỔ  
CỔ  
CỔ  
ĐI  
CỔ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

| Chỉ tiêu                                                                                    | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                 |          |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |          |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |          |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |          |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |         |
| b) Dài hạn                                                                                  |          |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |          |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |          |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |          |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |         |

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Chỉ tiêu                                                                         | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                               |          |         |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại |          |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng   |          |         |



|                                                                                        |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |  |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |  |  |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |  |  |
| <b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                             |  |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |  |  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |  |  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |  |  |

25. **Vốn chủ sở hữu**  
a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Tổng cộng       |
|---------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| A                         | 1                      | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                 | 7                              | 8                  | 9               |
| <b>Số dư đầu năm</b>      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Tăng vốn trong năm      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lãi trong năm trước     |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Tăng khác               |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm vốn trong          |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lỗ trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm khác               |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | 315,200,000,000        |                      |                                  |                         |                                 |                   | (18,614,894,436)               |                    | 296,585,105,564 |
| - Tăng vốn trong năm      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lãi trong năm nay       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Tăng khác               |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm vốn trong          |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lỗ trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | (3,243,192,394)                |                    | (3,243,192,394) |
| - Giảm khác               |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | 315,200,000,000        |                      |                                  |                         |                                 |                   | (15,371,702,042)               |                    | 299,828,297,958 |

b- **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                                      | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------------------|----------|---------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |          |         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              |          |         |
| <b>Cộng</b>                                   |          |         |

c- **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Chỉ tiêu                    | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |         |           |
| + Vốn góp đầu năm           |         |           |
| + Vốn góp tăng trong năm    |         |           |
| + Vốn góp giảm trong năm    |         |           |

|                             |  |  |
|-----------------------------|--|--|
| + Vốn góp cuối năm          |  |  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |  |  |

#### d. Cổ phiếu

| Chỉ tiêu                                        | Cuối năm   | Đầu năm    |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 31,520,000 | 31,520,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

#### đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-....

-....

#### 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| Chỉ tiêu                                                                                                                                | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). |         |           |

#### 27. Chênh lệch tỷ giá

| Chỉ tiêu                                                                   | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |         |           |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |         |           |

#### 28. Nguồn kinh phí

| Chỉ tiêu                            | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |         |           |



|                                   |  |  |
|-----------------------------------|--|--|
| - Chi sự nghiệp                   |  |  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm |  |  |

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

| Chỉ tiêu                | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|----------|---------|
| - Từ 1 năm trở xuống;   |          |         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; |          |         |
| - Trên 5 năm;           |          |         |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

| Mã hàng | Tên hàng                                                    | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----|----------|
|         | Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:        |                                 |     |          |
|         | - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: |                                 |     |          |

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

### VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu                                                                                         | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Doanh thu                                                                                     | 48,411,549,965        | 48,056,571,389        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                             |                       |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                     |                       |                       |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                    |                       |                       |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        |                       |                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>48,411,549,965</b> | <b>48,056,571,389</b> |

|                                                                   |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|

|                                                                                                                                                                                                                                                               |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu                | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại |         |           |
| - Giảm giá hàng bán     |         |           |
| - Hàng bán bị trả lại   |         |           |
| <b>Cộng</b>             |         |           |

## 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu                                                                            | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                       | 25,669,528,193        | 28,429,338,348        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                     |                       |                       |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: |                       |                       |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                      |                       |                       |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                 |                       |                       |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                                              |                       |                       |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                   |                       |                       |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                      |                       |                       |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                            |                       |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                             |                       |                       |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                    |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                    |                       |                       |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                               |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>25,669,528,193</b> | <b>28,429,338,348</b> |

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu                                       | Năm nay           | Năm trước            |
|------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 91,762,658        | 1,127,989,192        |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |                   |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  |                   |                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        |                   |                      |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                   |                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           |                   |                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>91,762,658</b> | <b>1,127,989,192</b> |

## 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu                                                      | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lãi tiền vay                                                | 5,112,283,336 | 6,066,697,221 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |               |               |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |               |               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        |               |               |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |               |               |
| - Chi phí tài chính khác                                      |               | 5,398,559,233 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                       |               |               |



|             |                      |                       |
|-------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>5,112,283,336</b> | <b>11,465,256,454</b> |
|-------------|----------------------|-----------------------|

## 6. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu                       | Năm nay           | Năm trước          |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;   |                   |                    |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; |                   |                    |
| - Tiền phạt thu được;          |                   |                    |
| - Thuế được giảm;              |                   |                    |
| - Các khoản khác.              | 33,763,078        | 191,314,541        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>33,763,078</b> | <b>191,314,541</b> |

## 7. Chi phí khác

| Chỉ tiêu                                                     | Năm nay       | Năm trước          |
|--------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; |               |                    |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                |               |                    |
| - Các khoản bị phạt;                                         |               |                    |
| - Các khoản khác.                                            | 67,909        | 680,175,481        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>67,909</b> | <b>680,175,481</b> |

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                                               | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 4,125,955,331  | 5,851,228,081  |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;      |                |                |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                         |                |                |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | 10,478,270,913 | 10,529,532,174 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  |                |                |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                     |                |                |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                |                |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                      |                |                |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                        |                |                |
| - Các khoản ghi giảm khác.                                             |                |                |

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu                         | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 3,043,322,652         | 5,873,725,154         |
| - Chi phí nhân công              | 1,254,474,569         | 5,814,899,066         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10,971,210,404        | 10,423,394,356        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 381,103,150           | 88,320,000            |
| - Chi phí khác bằng tiền         | 1,252,757,789         | 1,429,752,607         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>16,902,868,564</b> | <b>23,630,091,183</b> |

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu                                                                                                      | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện                                    |         |           |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |         |           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      |         |           |

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| Chỉ tiêu                                                                                                       | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |         |           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |         |           |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |         |           |

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                                                                                  | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          |         |           |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

10/10/2023



- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Quốc Độ



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Dân

